

Mẫu số 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ & XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 35.../CBTT-CKXL

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2020

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**
2. Mã chứng khoán: **IME**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, TP.HCM**
4. Điện thoại: **028 37173554; 37173201** - Fax: **028 37173454 ; 37173201**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thị Long Châu**
6. Nội dung của thông tin công bố
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 20/03/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.imecovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thị Long Châu

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP
CÔNG NGHIỆP**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Liêm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc (từ 29/08/2019)
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Phương	Thành viên
Ông Đinh Văn Hanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đoàn Minh Toàn
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Liêm
Tổng Giám đốc

Số: 40-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp, được lập ngày 19/03/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khi thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện xem xét và đánh giá lại chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2019, kết quả của việc đánh giá là việc ghi nhận chưa phù hợp chi phí tiền lương đang trong thời gian chờ việc của năm 2018 với số tiền là 5.426.010.642 đồng. Công ty đã thực hiện ghi nhận bổ sung phần chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019. Nếu ghi nhận đúng thì lợi nhuận trước thuế năm 2018 sẽ giảm một khoản là 5.426.010.642 đồng và lợi nhuận trước thuế năm 2019 sẽ tăng một khoản tương ứng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 166/BCKT-TC/2019/AASCS ngày 20/03/2019.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.216.291.545	97.864.561.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.503.034.344	589.276.844
1. Tiền	111		3.503.034.344	589.276.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.315.678.452	6.847.424.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.954.322.942	6.584.770.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.341.575	24.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	329.013.935	238.654.760
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	54.205.369.536	82.087.015.889
1. Hàng tồn kho	141		54.205.369.536	82.087.015.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.972.209.213	8.120.844.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	567.384.187	544.935.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.436.296.290	5.408.988.393
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	968.528.736	2.166.920.339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.878.570.414	7.042.904.462
I. Tài sản cố định	220		4.516.042.414	7.042.904.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.516.042.414	7.042.904.462
- Nguyên giá	222		72.097.077.903	73.297.936.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.581.035.489)	(66.255.031.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
II. Tài sản dài hạn khác	260		362.528.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	362.528.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.094.861.959	104.907.466.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.577.495.333	61.679.931.118
I. Nợ ngắn hạn	310		58.577.495.333	61.679.931.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.669.704.953	4.448.182.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	45.417.419.902	47.126.300.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	61.899.254	157.653.642
4. Phải trả người lao động	314		5.733.055.439	529.338.280
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	935.034.590	926.491.391
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.14	-	6.784.305.330
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.760.381.195	1.707.658.882
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.517.366.626	43.227.535.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	25.517.366.626	43.227.535.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.635.831.197)	1.074.337.313
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	369.208.830
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(16.635.831.197)	705.128.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.094.861.959	104.907.466.254

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.714.013.808	76.026.904.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	145.714.013.808	76.026.904.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	143.722.972.369	65.001.926.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.991.041.439	11.024.978.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	435.446.899	427.817.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	256.388.024	80.649.686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.388.024	80.649.686
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.158.178.822	579.517.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.686.813.842	10.510.984.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.674.892.350)	281.644.284
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.096.292.362	671.018.182
12. Chi phí khác	32	VI.8	54.803.309	68.052.939
13. Lợi nhuận khác	40		1.041.489.053	602.965.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.633.403.297)	884.609.527
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.427.900	179.481.044
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.635.831.197)	705.128.483
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(4.621)	0

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	92.506.027.992	79.187.607.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(51.485.504.511)	(69.591.398.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.876.473.647)	(36.910.171.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(256.388.024)	(80.649.686)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(112.427.900)	(809.343.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.615.872.941	6.980.834.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.939.193.963)	(6.033.701.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.451.912.888	(27.256.823.331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(76.200.000)	(39.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	186.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	135.986.306	186.982.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	246.149.942	147.982.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.677.994.439	13.533.564.453
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.462.299.769)	(6.749.259.123)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.243.777.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.784.305.330)	1.540.527.705
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.913.757.500	(25.568.313.334)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589.276.844	26.157.590.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.503.034.344	589.276.844

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	25.398.805	33.851.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.477.635.539	555.425.840
Cộng	3.503.034.344	589.276.844

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000	220.000.000
Cộng	220.000.000	220.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
AAF International LTD	5.995.016.000	1.952.343.189
Nem Power Systems	-	602.416.018
Siemens Aktiengesellschaft	8.586.766.714	2.635.751.228
Howden UK	1.312.292.228	1.394.259.653
Phải thu khách hàng khác	60.248.000	-
Cộng	15.954.322.942	6.584.770.088

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	32.341.575	24.000.000
Cộng	32.341.575	24.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	164.972.147	195.769.880
Phải thu về bảo hiểm xã hội	164.041.788	9.855.400
Phải thu khác	-	33.029.480
Cộng	329.013.935	238.654.760

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.009.712.732	-	16.267.691.568	-
Công cụ, dụng cụ	647.644.542	-	675.465.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.534.571.199	-	65.143.859.243	-
Hàng hóa	13.441.063	-	-	-
Cộng	54.205.369.536	-	82.087.015.889	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	567.384.187	544.935.479
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	567.384.187	544.935.479
Chi phí trả trước dài hạn	362.528.000	-
Chi phí sửa chữa	362.528.000	-
Cộng	929.912.187	544.935.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.643.846.083	50.598.810.574	4.400.845.213	654.434.227	73.297.936.097
Mua trong năm	-	76.200.000	-	-	76.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	758.889.887	518.168.307	-	1.277.058.194
Số dư cuối năm	17.643.846.083	49.916.120.687	3.882.676.906	654.434.227	72.097.077.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.187.462.630	45.362.235.784	4.153.445.871	551.887.350	66.255.031.635
Khấu hao trong năm	411.835.418	1.981.261.013	121.740.962	88.224.655	2.603.062.048
Thanh lý, nhượng bán	-	758.889.887	518.168.307	-	1.277.058.194
Số dư cuối năm	16.599.298.048	46.584.606.910	3.757.018.526	640.112.005	67.581.035.489
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.456.383.453	5.236.574.790	247.399.342	102.546.877	7.042.904.462
Tại ngày cuối năm	1.044.548.035	3.331.513.777	125.658.380	14.322.222	4.516.042.414

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.492.100.805 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 56.273.413.410 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	855.948.500
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	855.948.500
Khấu hao trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Nam Việt	-	117.157.483
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quang Minh Anh	1.159.906.000	1.168.926.000
Công ty TNHH King's Grating	908.087.930	1.372.063.880
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	941.744.978	-
Phải trả người bán khác	1.659.966.045	1.790.035.428
Cộng	4.669.704.953	4.448.182.791

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
ANDRITZ	309.276.514	309.276.514
AAF (Wuhan) Co,Ltd	2.925.466.265	19.216.987.163
Howden	3.496.145.092	64.880.460
Nem Power	16.507.522	568.598.967
Siemens	35.483.016.126	26.721.557.698
Aarding Thermal Acoustics	2.957.008.383	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Linh Giang	230.000.000	230.000.000
Người mua trả tiền trước khác	-	15.000.000
Cộng	45.417.419.902	47.126.300.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Thuế phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	-	15.340.080	15.340.080	-
Thuế nhập khẩu	-	1.001.775	1.001.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.518.662	2.427.900	94.946.562	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.134.980	262.627.278	265.863.004	61.899.254
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.684.186.757	1.684.186.757	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	157.653.642	1.969.583.790	2.065.338.178	61.899.254

Thuế phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	17.481.338	17.481.338
Thuế xuất, nhập khẩu	2.166.920.339	1.215.872.941	-	951.047.398
Cộng	2.166.920.339	1.215.872.941	17.481.338	968.528.736

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	352.849.783	419.628.471
Cổ tức phải trả	199.930.540	199.930.540
Phải trả về thu hộ thuế TNCN	53.917.124	69.139.737
Phải trả khác	328.337.143	237.792.643
Cộng	935.034.590	926.491.391

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.784.305.330	11.677.994.439	(18.462.299.769)	-
Cộng	6.784.305.330	11.677.994.439	(18.462.299.769)	-

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94230/HĐTĐ ngày 22/10/2018, thời hạn vay 5-6 tháng, lãi suất vay là 6%/năm. Trong năm Công ty đã tắt toán khoản vay đến hạn này.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	6.477.338.376	48.630.536.199
Lãi trong năm trước	-	-	705.128.483	705.128.483
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(5.399.922.000)	(5.399.922.000)
Trích quỹ năm 2017	-	-	(708.207.546)	(708.207.546)
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	1.074.337.313	43.227.535.136
Lỗ trong năm nay	-	-	(16.635.831.197)	(16.635.831.197)
Trích quỹ năm 2018	-	-	(1.074.337.313)	(1.074.337.313)
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	(16.635.831.197)	25.517.366.626

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26	9.360.000.000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74	26.639.480.000	74
Cộng	35.999.480.000	100	35.999.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Cổ tức đã chia	-	5.399.922.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		969.869.450		969.869.450
Ngoại tệ các loại				
+ USD	81.828,13		3.805,46	
+ EUR	2.179,96		2.191,29	
+ AUD	558,92		910,90	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.714.013.808	76.026.904.876
Doanh thu thuần bán thành phẩm	145.657.107.108	75.601.099.421
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56.906.700	425.805.455
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.681.766.394	64.614.977.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.205.975	386.948.338
Cộng	143.722.972.369	65.001.926.236
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.782.306	186.982.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	299.460.593	240.835.036
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.204.000	-
Cộng	435.446.899	427.817.328
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	256.388.024	80.649.686
Cộng	256.388.024	80.649.686
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.257.231.806	399.914.562
Hoàn nhập dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm	-	(2.117.932.208)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.947.016	2.297.535.313
Cộng	5.158.178.822	579.517.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.718.550.388	5.054.429.518
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	33.192.141	29.545.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.224.655	168.944.799
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.688.186.757	1.730.918.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.436.401.079	2.169.106.504
Chi phí bằng tiền khác	1.722.258.822	1.358.039.372
Cộng	14.686.813.842	10.510.984.331

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	186.363.636	-
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	909.928.726	526.518.182
Thu nhập khác	-	144.500.000
Cộng	1.096.292.362	671.018.182

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	51.467.127	5.600.000
Chi phí khác	3.336.182	62.452.939
Cộng	54.803.309	68.052.939

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.633.403.297)	884.609.527
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(331.197.466)	(177.063.309)
- Các khoản điều chỉnh tăng	64.467.127	63.771.727
- Các khoản điều chỉnh giảm	395.664.593	240.835.036
Tổng lợi nhuận tính thuế	(16.964.600.763)	707.546.218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	141.509.244
Điều chỉnh nộp thêm theo quyết toán thuế	2.427.900	37.971.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.427.900	179.481.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.635.831.197)	705.128.483
Các khoản điều chỉnh	-	(705.128.483)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(705.128.483)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.635.831.197)	0
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(4.621)	0

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.226.597.683	40.933.265.288
Chi phí nhân công	44.345.506.266	23.088.133.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.603.062.048	3.279.081.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.315.885.712	7.234.604.397
Chi phí khác bằng tiền	3.467.625.280	1.557.344.000
Cộng	142.958.676.989	76.092.428.234

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	2.171.591.331	2.497.175.229
Thù lao	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất thiết bị cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.503.034.344	589.276.844	3.503.034.344	589.276.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.118.364.730	6.627.654.968	16.118.364.730	6.627.654.968
Cộng	19.621.399.074	7.216.931.812	19.621.399.074	7.216.931.812
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	6.784.305.330	-	6.784.305.330
Phải trả người bán	4.669.704.953	4.448.182.791	4.669.704.953	4.448.182.791
Phải trả khác	582.552.598	506.862.920	582.552.598	506.862.920
Cộng	5.252.257.551	11.739.351.041	5.252.257.551	11.739.351.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	5.252.257.551	-	5.252.257.551
Phải trả người bán	4.669.704.953	-	4.669.704.953
Phải trả khác	582.552.598	-	582.552.598
Số đầu năm	11.739.351.041	-	11.739.351.041
Các khoản vay	6.784.305.330	-	6.784.305.330
Phải trả người bán	4.448.182.791	-	4.448.182.791
Phải trả khác	506.862.920	-	506.862.920

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến nay lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm



Số : ...32...../CV-CKXL

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2019 so với năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006.
- Căn cứ Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính.

Theo Báo cáo Tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đã được Kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty giảm - 16.635.831.197 đồng so với năm trước. IMECO xin giải trình như sau:

Năm 2019 IMECO tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, tuy doanh thu đạt theo kế hoạch đề ra và đạt 191,66% so với năm trước nhưng kết quả lợi nhuận không đạt bởi nguyên nhân:

- Doanh thu đạt được cao hơn năm trước là do doanh thu của năm 2018 mang sang năm 2019 mới xuất (xuất khẩu) được hàng là 39.004.810.606 đồng, doanh thu từ sản phẩm dở dang của năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 là 55.106.254.815 đồng và doanh thu của năm 2019 là 51.602.948.387 đồng.
- Năm 2019, nối tiếp khó khăn của năm 2018, việc làm không ổn định, thiếu việc liên tục. Trong quý 1/2019 sau khi sản xuất xong các hợp đồng dở dang của năm 2018 chuyển sang thì đến tháng 6 mới xuất được hàng và bắt đầu từ quý 4 công ty mới có đủ việc làm. Do vậy, thời gian thiếu việc và nghỉ chờ việc thực hiện theo Luật lao động công ty vẫn phải trả lương, các khoản bảo hiểm cho người lao động dẫn đến quỹ lương phải trả là -17.092.909.238 đồng, trong khi các hợp đồng dở dang của năm 2018 mang sang 2019 đã trả lương cho năm 2018 nên số tiền lương - 17.092.909.238 đồng phải hạch toán vào chi phí của năm 2019, đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của công ty.



- Mặt khác, giá nguyên vật liệu, chi phí điện nước, xăng dầu, vận chuyển và các khoản chi khác bằng tiền cũng phát sinh ngày càng tăng, trong khi giá bán một số mặt hàng chủ yếu không tăng dẫn đến kinh doanh không đạt hiệu quả.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 với số liệu như sau:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ %
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=(1/2)$
1/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.714.013.808	76.026.904.876	191,66
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3/ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.714.013.808	76.026.904.876	191,66
4/ Giá vốn bán hàng	143.722.972.369	65.001.926.236	221,10
5/ Lợi nhuận gộp bán hàng	1.991.041.439	11.024.978.640	18,05
6/ Doanh thu hoạt động tài chính	435.446.899	427.817.328	101,78
7/ Chi phí tài chính	256.388.024	80.649.686	317,90
8/ Chi phí bán hàng	5.158.178.822	579.517.667	890,08
9/ Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.686.813.842	10.510.984.331	139,72
10/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.674.892.350)	281.644.284	-6.275,60
11/ Thu nhập khác	1.096.292.362	671.018.182	163,37
12/ Chi phí khác	54.803.309	68.052.939	80,53
13/ Lợi nhuận khác	1.041.489.053	602.965.243	172,72
14/ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.633.403.297)	884.609.527	-1.880,31
15/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.427.900	179.481.044	1,35
16/ Cho phí thuế TNDN hoãn lại			
17/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16.635.831.197)	705.128.483	-2.359,26

Trên đây là những nội dung giải trình về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty IMECO.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:
Nhu trên
Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Liêm

